

Bản án số: 05/2024/LĐ-PT

Ngày: 24 - 6 - 2024

*“V/v Tranh chấp quyền, lợi ích
liên quan đến tiền lương”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũ

Các thẩm phán: Ông Lâm Tấn Vinh

Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Trần Nhật Nguyên – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2024/TLPT-LĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, về việc *“Tranh chấp quyền, lợi ích liên quan đến tiền lương”*.

Do Bản án lao động sơ thẩm số: 03/2023/LĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2024/QĐ-PT, ngày 4 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐ-PT ngày 03/6/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông **Dương Văn D**; Địa chỉ: **ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.**

2. Ông **Võ Hoàng L**; Địa chỉ: **ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.**

3. Ông **Nguyễn Ngọc T**; Địa chỉ: **ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.**

4. Ông **Tô Thanh Đ**; Địa chỉ: **Áp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.**

5. Ông **Tô Thanh Đ1**; Địa chỉ: **Áp T, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.**

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Đặng Thu Đ2**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: **Số H đường P, khóm G, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.** (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N – Luật sư thuộc văn phòng L2 – Chi nhánh S, thuộc đoàn luật sư Thành phố C. Địa chỉ: Số C, đường Q, khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- Bị đơn: Công ty Cổ phần M;

Địa chỉ: Số H, đường P, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc H – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

Đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần M:

1/ Ông Đào Minh C, sinh ngày 24/12/1995. (Có mặt)

Chức vụ: Nhân viên Phòng tổ chức hành chính Công ty CP M.

2/ Ông Nguyễn Thanh H1, sinh ngày 24/6/1978. (Có mặt)

Chức vụ: Phó phụ trách Phòng tổ chức hành chính Công ty CP M.

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn cũng như trong quá trình giải quyết án người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày:

Ông Dương Văn D, ông Võ Hoàng L, ông Nguyễn Ngọc T, ông Tô Thanh Đ và ông Tô Thanh Đ1 là người lao động của Công ty Cổ phần M (sau đây gọi tắt là Công ty). Ngày 30-9-2016, Công ty Cổ phần M và Công đoàn cơ sở Công ty có ký thỏa ước lao động tập thể tại Điều 5 là "Công ty áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm (đơn giá theo kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông hàng năm thông qua). Tiền lương người lao động được đảm bảo chi trả đúng quy chế thanh toán tiền lương, tiền thưởng của Công ty" và đơn giá tiền lương mỗi tấn sản phẩm của vụ đường năm 2017-2018 là 800.000 đồng.

Theo Điều 2 Quy chế tiền lương, tiền thưởng do Hội đồng quản trị Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2017 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 - sau đây viết là Quy chế tiền lương) quy định "Quỹ tiền lương gắn liền với hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty nên thu nhập của người lao động có thể thay đổi theo từng tháng hoặc kỳ sản xuất dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh được Tổng Giám đốc giao cho từng đơn vị hoặc cá nhân" và theo các Hợp đồng lao động đã ký kết thì công ty trả lương cho công nhân theo sản phẩm. Từ đó tiền lương phụ thuộc vào sản lượng đường làm ra.

Vụ sản xuất năm 2016-2017, Công ty còn thừa quỹ lương 715.002.892 đồng. Kết thúc vụ sản xuất 2017-2018 (từ ngày 01-7-2017 đến ngày 30-6-2018), Công ty Đ3 sản lượng 45.538,45 tấn đường nhập kho và đơn giá tiền lương mỗi tấn là 800.000 đồng nên Q lương trích trong vụ này là 36.430.760.000 đồng (45.538,45

tấn x 800.000 đồng/tấn). Trong vụ 2017-2018, Công ty đã chi tiền lương 12 tháng cho người lao động hết 24.520.252.317 đồng, chi thưởng 3.005.918.800 đồng nên Công ty còn thiếu quỹ tiền lương là 9.619.591.775 đồng nhưng không chi trả cho người lao động mà Hội đồng Quản trị lại ban hành Nghị quyết số 05 ngày 04-01-2019 để hoàn nhập số tiền này giảm lỗ cho vụ 2018-2019, sau đó là Nghị quyết số 45 ngày 15-5-2019 đã bổ sung số tiền trên vào quỹ lương của vụ 2018- 2019.

Việc sử dụng quỹ lương như trên là trái với Thỏa ước lao động tập thể và Quy chế tiền lương, nên nguyên đơn yêu cầu Công ty phải thanh toán cho nguyên đơn quỹ tiền lương còn thừa của vụ 2017-2018 như đã nêu trên.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Công ty Cổ phần M chi trả quỹ lương còn thừa là 8.904.588.883 đồng (9.619.591.775 đồng - 715.002.892 đồng) của vụ sản xuất 2017 - 2018 theo tỷ lệ mức lương của từng người được hưởng tại thời điểm tháng 6-2018 với tổng số tiền là 104.902.776 đồng, cụ thể từng người như sau:

- Ông Dương Văn D: Tiền lương hàng tháng là 3.860.269 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, thành tiền 22.196.547 đồng.
- Ông Võ Hoàng L: Tiền lương hàng tháng là 4.096.000 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, thành tiền 23.552.000 đồng.
- Ông Nguyễn Ngọc T: Tiền lương hàng tháng là 3.617.000 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, thành tiền 20.797.750 đồng.
- Ông Tô Thanh Đ: Tiền lương hàng tháng là 3.453.923 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, thành tiền 19.860.057 đồng.
- Ông Tô Thanh Đ1: Tiền lương hàng tháng là 3.216.769 đồng, số tháng lương được hưởng là 5,75 tháng, thành tiền 18.496.422 đồng.
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- Theo ý kiến của bị đơn tại các văn bản trước đây và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Quỹ lương còn thừa của vụ 2016-2017 là 715.002.892 đồng. Quỹ lương trích trong vụ 2017-2018 là 36.430.760.000 đồng, tương đương với 45.538,45 tấn đường sản xuất được nhân (x) với đơn giá tiền lương 800.000 đồng/tấn. Công ty đã chi tiền lương 12 tháng cho người lao động là 24.520.252.317 đồng, chi thưởng 3.005.918.800 đồng nên Quỹ tiền lương còn lại của vụ 2017-2018 là 9.619.591.775 đồng. Số tiền 9.619.591.775 đồng này được xác định trên cơ sở báo cáo sản xuất kinh doanh của Công ty.

Quỹ tiền lương được xác định căn cứ trên sản lượng và lợi nhuận của Công ty. Năm 2017-2018, theo Báo cáo tài chính thì Công ty lãi 5.426.613.437 đồng trước thuế, nhưng thực chất là lỗ do 6.000 tấn hàng bị trả lại và 16.535,05 tấn hàng tồn kho với giá thành cao. Nên tại cuộc họp ngày 04/01/2019, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết 05/NQ-HĐQT.2019 với nội dung hoàn nhập Quỹ tiền lương

9.619.591.775 đồng còn lại của năm 2017-2018 để giảm lỗ.

Đến tháng 5/2019, do sản lượng và lợi nhuận đạt thấp, quỹ lương không đủ chi cho người lao động theo đơn giá tiền lương 600.000 đồng/tấn đường đã phê duyệt nên Hội đồng quản trị có Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT.2019 ngày 15/5/2019 (thay thế cho Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT.2019 ngày 04/01/2019) quyết định sử dụng số tiền trên bổ sung cho quỹ lương của năm 2018-2019.

Theo Điều lệ Công ty thì Tổng Giám đốc không có quyền xử lý quỹ lương thừa của vụ 2017-2018 và việc quyết định Quỹ tiền lương thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị nên việc Hội đồng quản trị điều chỉnh Quỹ tiền lương năm 2017-2018 theo 02 Nghị quyết trên là đúng pháp luật và quy định nội bộ của Công ty.

Công ty cho rằng đã trả lương năm 2017-2018 cho các nguyên đơn theo đúng hợp đồng lao động và thang, bảng lương, đến năm 2018-2019 quỹ lương còn thừa năm trước chuyển sang đã được công ty chi trả hết cho người lao động nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn

Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án nêu trên. Tại Bản án lao động sơ thẩm số: 03/2023/LĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95, Khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 201 Bộ luật Lao động năm 2012 (sửa đổi, bổ sung); khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Buộc Công ty cổ phần M thanh toán quỹ tiền lương 8.904.588.883 đồng còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018 (từ ngày 01/7/2017 đến ngày 30/6/2018) cho:

Ông Dương Văn D số tiền 18.497.122 đồng.

Ông Võ Hoài L1 số tiền 23.552.000 đồng.

Ông Nguyễn Ngọc T số tiền 17.331.458 đồng.

Ông Tô Thanh Đ số tiền 16.550.048 đồng.

Ông Tô Thanh Đ1 số tiền 15.413.685 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 17/10/2023, Công ty Cổ phần M kháng cáo Bản án sơ thẩm số 03/2023/LĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự, thủ tục phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn sau khi trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát là trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật về tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa, các đương sự đã ủy quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng theo quy định của Luật tố tụng dân sự.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của bị đơn gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng vào ngày 17/10/2023 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung:

[3.1] Bị đơn Công ty Cổ phần M (nay viết tắt là Công ty) kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, thì thấy rằng: Mối quan hệ giữa các nguyên đơn và bị đơn là giữa người lao động và người sử dụng lao động, được thể hiện tại các Hợp đồng lao động, đã được các bên ký kết xác lập phù hợp theo quy định của pháp luật. Quá trình làm việc tại Công ty, các nguyên đơn có yêu cầu phía Công ty phải thanh toán cho người lao động khoản quỹ tiền theo Báo cáo tài chính vụ sản xuất năm 2017-2018, nhưng Công ty không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Vụ việc tranh chấp nêu trên đã được hòa giải viên lao động hòa giải vào ngày 23/10/2020 nhưng không thành nên đã khởi kiện tại Tòa án và được Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

[3.2] Xét thấy, việc chi trả tiền lương, tiền công cho người lao động được căn

cứ vào Bảng lương và Quy chế tiền lương của Công ty. Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành các Quyết định về việc chấm dứt hợp đồng lao động số 140/QĐ-TGD.2018 ngày 12/10/2018 đối với **Võ Hoàng L** kể từ ngày 15/10/2018; Quyết định số 148/QĐ-TGD.2019 ngày 16/10/2019 đối với **Dương Văn D** kể từ ngày 18/10/2016; Quyết định số 02/QĐ-TGD.2020 ngày 02/01/2020 đối với **Nguyễn Ngọc T** kể từ ngày 04/01/2020; Quyết định số 108/QĐ-TGD.2018 ngày 28/8/2018 đối với **Tô Thanh Đ** kể từ ngày 01/9/2018. Quyết định số 157/QĐ-TGD.2018 ngày 21/6/2018 đối với **Tô Thanh Đ1** kể từ ngày 01/7/2018.

[3.3] Các bên đương sự đều thống nhất, xác định: Vụ sản xuất năm 2016-2017, Công ty còn thừa quỹ lương 715.002.892 đồng. Vụ năm 2017-2018, **Công ty Đ3** sản lượng 45.538,45 tấn đường nhập kho và đơn giá tiền lương mỗi tấn là 800.000 đồng nên **Q** lương trích trong vụ này là 36.430.760.000 đồng (45.538,45 tấn x 800.000 đồng/tấn). Trong vụ 2017-2018, Công ty đã chi tiền lương 12 tháng cho người lao động hết 24.520.252.317 đồng, chi thưởng 3.005.918.800 đồng nên còn lại 9.619.591.775 đồng.

[3.4] Việc bị đơn cho rằng Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT/2019 ngày 15/5/2019 sử dụng 9.619.591.775 đồng nêu trên để bổ sung vào quỹ lương vụ 2018-2019 và đã được Công ty chi hết trong vụ 2018-2019 là trái với Quy chế tiền lương cũng do chính Hội đồng quản trị ban hành, vì: Quỹ tiền lương thực hiện theo từng vụ sản xuất của Công ty được hình thành từ sản lượng đường nhập kho nhân (x) với đơn giá tiền lương. Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT.2019 ngày 15/5/2019 được ban hành khi gần kết thúc vụ 2018-2019, nhưng lại điều chỉnh Quỹ tiền lương của vụ 2017-2018 đã kết thúc từ ngày 30/6/2018. Theo Quy chế tiền lương thì Hội đồng quản trị chỉ sửa đổi, bổ sung các nội dung chưa phù hợp và không có điều khoản nào cho phép sử dụng quỹ lương của vụ này bổ sung cho quỹ lương của vụ khác. Tại Điều 25 Quy chế thanh toán tiền lương, thưởng ban hành kèm theo Quyết định số 161/QĐ-TGD.2009 ngày 31/8/2009 của Tổng Giám đốc Công ty (có hiệu lực từ tháng 10/2009 đến ngày 31/12/2017) thì quỹ lương thừa cũng được thanh toán hết cho người lao động. Trường hợp, Quỹ lương của vụ 2017-2018 thiếu (hoặc không thừa) thì trong vụ 2018-2019, Công ty vẫn phải trả lương cho người lao động từ Quỹ tiền lương của vụ này theo hợp đồng lao động đã ký; thang, bảng lương của **Công ty V**.

[4] Tại Điều 5 Thỏa ước lao động tập thể ngày 30/9/2016, phía Công ty và đại diện tập thể người lao động đã xác định “Công ty áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm (đơn giá theo kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm thông qua). Tiền lương của người lao động được đảm bảo chi trả đúng Quy chế thanh toán tiền lương, thưởng của công ty” và theo quy định về xử lý thừa, thiếu quỹ lương tại khoản 3 Điều 10 của Quy chế tiền lương thì “Trường hợp thừa: Tổng Giám đốc sẽ quyết định chi hết trong thời gian theo quy định đảm bảo chi phí được trừ khi xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp”.

[5] Theo khoản 1, khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2016) của **Bộ T1** hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP

ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì quỹ tiền lương không thuộc doanh thu để tính thu nhập chịu thuế và không thuộc thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

[6] Như đã phân tích, việc các nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán quỹ tiền lương còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018 là có căn cứ. Tuy nhiên, trong số tiền 9.619.591.775 đồng các nguyên đơn yêu cầu còn có 715.002.892 đồng quỹ lương thừa của vụ sản xuất 2016-2017 chuyển qua. Tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu thanh toán tiền lương theo sản phẩm còn lại của vụ 2017-2018 mà Công ty chưa thanh toán, nên quỹ lương thừa của vụ này chỉ là 8.904.588.883 đồng (36.430.760.000 đồng – 27.526.171.117 đồng).

[7] Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền mà các nguyên đơn được hưởng từ Quỹ tiền lương còn thừa của vụ 2017-2018 nêu trên là công bằng và phù hợp theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

Ông **Dương Văn D** là (số tháng làm việc 10 tháng) $[(3.860.269 \text{ đồng} \times 5,75) \times (10/12)] = 18.497.122 \text{ đồng}$.

Ông **Võ Hoài L1** là (số tháng làm việc 12 tháng) $[(4.096.000 \text{ đồng} \times 5,75)] = 23.552.000 \text{ đồng}$.

Ông **Nguyễn Ngọc T** là (số tháng làm việc 10 tháng) $[3.617.000 \text{ đồng} \times 5,75 \times (10/12)] = 17.331.458 \text{ đồng}$.

Ông **Tô Thanh Đ** là (số tháng làm việc 10 tháng) $[3.453.923 \text{ đồng} \times 5,75 (10/12)] = 16.550.048 \text{ đồng}$.

Ông **Tô Thanh Đ1** là (số tháng làm việc 10 tháng) $[3.216.769 \text{ đồng} \times 5,75 \times (10/12)] = 15.413.685 \text{ đồng}$.

[8] Từ những nhận định nêu trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử buộc bị đơn thanh toán quỹ tiền lương còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018, đối với số tiền của từng nguyên đơn như đã nêu trên là phù hợp theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[9] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn, cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu 300.000 đồng án phí lao động phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn **Công ty Cổ phần M**.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 03/2023/LĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, đã tuyên án như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95, Khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 201 Bộ luật Lao động năm 2012 (sửa đổi, bổ sung); khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Buộc **Công ty cổ phần M** thanh toán quỹ tiền lương 8.904.588.883 đồng còn thừa của vụ sản xuất 2017-2018 (từ ngày 01/7/2017 đến ngày 30/6/2018) cho:

Ông **Dương Văn D** số tiền 18.497.122 đồng.

Ông **Võ Hoài L1** số tiền 23.552.000 đồng.

Ông **Nguyễn Ngọc T** số tiền 17.331.458 đồng.

Ông **Tô Thanh Đ** số tiền 16.550.048 đồng.

Ông **Tô Thanh Đ1** số tiền 15.413.685 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm: **Công ty cổ phần M** phải chịu là 2.740.329 đồng.

2. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn **Công ty cổ phần M** phải chịu số tiền 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bị đơn đã nộp theo Biên lai thu số 0011546 ngày 18/10/2023 của **Chi cục THADS thành phố S**; như vậy bị đơn **Công ty cổ phần M** đã nộp xong án phí phúc thẩm.

3. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các nguyên đơn có quyền yêu cầu thi hành ngay khoản tiền mà bị đơn **Công ty cổ phần M** có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 482 Bộ Luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa

đôi, bổ sung).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố Sóc Trăng;
- VKSND thành phố Sóc Trăng;
- Chi cục THADS thành phố Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũ